

Bản án số: 263/2018/DS-PT

Ngày: 04/10/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cúa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 195/2018/TLPT - DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS – ST ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2018/QĐ – PT ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Q, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q là anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976. Địa chỉ: khu phố N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2017 (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp P, xã An Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là chị Hồ Thị H, sinh năm 1992. Địa chỉ: đường Đ, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2016 (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Châu Văn V, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hộ khẩu thường trú: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị T là chị Hồ Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn P trình bày:

Bà Trịnh Thị Q có cho bà Huỳnh Thị T cùng chồng là ông Châu Văn V vay 02 lần với tổng số tiền là 230.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 12/7/2015 âm lịch (nhằm ngày 25/8/2015 dương lịch) bà Q cho bà T và ông V vay 200.000.000 đồng.

Ngày 19/7/2015 âm lịch (nhằm ngày 01/9/2015 dương lịch) bà Q cho bà T và ông V vay 30.000.000 đồng.

Khi vay tiền, bà T là người trực tiếp nhận tiền và ghi giấy nhận nợ. Trong giấy nhận nợ không ghi lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, thời hạn trả tiền là 30 ngày. Khi vay tiền, bà T nói với bà Q là vay trả nợ ngân hàng, ông V không trực tiếp nhận tiền. Tuy nhiên, lúc bà Q đến đòi nợ thì ông V có biết việc vay mượn tiền. Do bà T và ông V không trả tiền vốn và cũng không đóng lãi cho bà Q nên bà Q yêu cầu bà T và ông V cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q số tiền gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/8/2015 đến ngày xét xử 03/8/2018 theo mức lãi suất 0,75%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Hồ Thị H trình bày:

Ngày 12/02/2015 âm lịch (nhằm ngày 31/3/2015 dương lịch) bà T có vay của bà Trịnh Thị Q số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy nhận nợ nhưng không có ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi suất là 9%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn thanh toán. Mỗi tháng bà T đóng lãi cho bà Q số tiền 18.000.000 đồng. Bà T bắt đầu đóng lãi cho bà Q từ ngày 12/3/2015 âm lịch đến ngày 12/12/2015 âm lịch là 10 tháng với số tiền là 180.000.000 đồng.

Ngày 19/7/2015 âm lịch (nhằm ngày 01/9/2015 dương lịch) bà T có vay thêm của bà Q số tiền 30.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy nhận nợ nhưng cũng không có ghi lãi suất mà chỉ thỏa thuận lãi suất là 9%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn thanh toán. Mỗi tháng bà T đóng lãi cho bà Q số tiền 2.700.000 đồng. Bà T bắt đầu đóng lãi cho bà Q từ ngày 19/8/2015 âm lịch đến ngày 19/12/2015 âm lịch là 05 tháng với số tiền 13.500.000 đồng. Sau đó, bà Q và bà

T thỏa thuận tiền lãi của tổng số tiền 230.000.000 đồng mỗi tháng là 20.700.000 đồng và đóng lãi vào ngày 19 âm lịch hàng tháng. Bà T đã đóng tiền lãi thêm được đến ngày 19/02/2016 là 30.000.000 đồng, còn nợ lại tiền lãi 11.300.000 đồng. Bà T chưa trả cho bà Q khoản tiền vốn nào. Tổng số tiền lãi mà bà T đã đóng cho bà Q tính đến ngày 12/12/2015 âm lịch là 223.500.000 đồng. Việc trả tiền lãi các bên không có làm biên nhận nhưng giữa bà T với bà Q có trao đổi qua điện thoại về việc đóng tiền lãi cũng như số tiền đã đóng lãi và bà T có ghi âm lại. Bà T cũng đã cung cấp cho Tòa án đoạn băng ghi âm trong đĩa CD ghi lại cuộc nói chuyện giữa bà T và bà Q. Bà T cũng đã làm đơn yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp giám định giọng nói trong đoạn băng ghi âm.

Giấy vay tiền đề ngày 12/02/2015 âm lịch do bà Q giữ, bà T không cất giữ. Hiện tại giấy vay tiền này đã bị bà Q sửa lại thành ngày 12/7/2015 âm lịch nhưng bà T không có gì chứng minh cho việc này nên bà T cũng đồng ý khoản tiền vay 200.000.000 đồng là vay vào ngày 12/7/2015 âm lịch như lời bà Q trình bày.

Việc vay tiền là của cá nhân bà T chứ không có liên quan đến ông Châu Văn V cũng như ông V không biết gì về việc vay mượn này. Bà T là người trực tiếp nhận tiền từ bà Q và ký giấy nhận nợ chứ ông V không biết. Bà T vay tiền để dùng vào việc cá nhân của mình chứ không phải vay để trả tiền Ngân hàng như bà Q trình bày nên nay bà T sẽ có nghĩa vụ tự mình trả nợ cho bà Q.

Bà T đồng ý trả cho bà Q số tiền vốn 230.000.000 đồng và tiền lãi 0,75%/tháng theo yêu cầu của bà Q. Tuy nhiên, do bà T đóng lãi cho bà Q vượt quá quy định pháp luật với số tiền là 223.500.000 đồng nên nay bà T yêu cầu cản trừ số tiền đóng lãi vượt quá quy định vào số tiền gốc. Sau khi cản trừ, bà T đồng ý trả số tiền còn nợ lại cho bà Q và tiền lãi đến ngày xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn V trình bày:

Ông không biết gì về việc vay mượn tiền giữa bà Trịnh Thị Q với bà Huỳnh Thị T, ông cho rằng không có việc bà T vay tiền để trả nợ Ngân hàng, việc vay mượn cũng như trả tiền lãi ông không hề hay biết. Ông và bà T không cùng chung hộ khẩu, hộ khẩu của ông ở xã M còn hộ khẩu của bà Thuận ở xã A. Cách nay khoảng 5-6 năm ông và bà T đã không còn sống chung. Ông khẳng định khoản nợ của bà Q không có liên quan đến ông nên ông không đồng ý cùng trả theo yêu cầu của bà Q.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 và Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86, 91, 92, 93, 96, 146, 147, khoản 1 Điều 112, khoản 11 Điều 114 và Điều 138 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Q về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T và ông Châu Văn V liên đới có nghĩa vụ trả số tiền vay 230.000.000 đồng và tiền lãi. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị T về việc cản trừ số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vào số tiền vốn.

Cụ thể tuyên: Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Châu Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị Q số tiền là 290.375.000 (Hai trăm chín mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/7/2018, chị Hồ Thị H và ông Châu Văn V kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà T là chị Hồ Thị H trình bày: Bà T không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đó bà T thừa nhận có vay của bà Q số tiền 230.000.000 đồng, bà T đã đóng lãi cho bà Q được số tiền 223.500.000 đồng. Tại tòa, chị H có thay đổi lời trình bày là bà T đã đóng lãi cho bà Q được số tiền 133.500.000 đồng, vượt mức so với quy định của pháp luật nhưng tòa sơ thẩm không chấp nhận cản trừ phần tiền lãi vào tiền vốn vay là làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà T. Việc mượn nợ là do bà T tự mượn không liên quan đến ông V vì thời điểm này bà T và ông V không còn chung sống với nhau nên ông V hoàn toàn không biết gì đến số nợ này.

Theo đơn kháng cáo người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn V trình bày: Ông không biết gì về việc vay tiền giữa bà T và bà Q. Không có việc bà T vay tiền để trả nợ Ngân hàng như bà Q trình bày. Ông và bà T đã không còn chung sống với nhau từ 5 – 6 năm nay. Do đó, việc bà T mượn nợ không liên quan gì đến ông nhưng Tòa sơ thẩm buộc ông liên đới cùng bà T trả nợ cho bà Q là làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông. Đề nghị cấp

phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông, không buộc ông có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà Q.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn P trình bày: Yêu cầu của bà H, ông V là không có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Bà T yêu cầu tính lại tiền lãi và cản trừ tiền lãi vào tiền vốn vay nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà đã đóng lãi được cho bà Q số tiền 133.500.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận. Về trách nhiệm liên đới: Ông V có biết việc bà T vay tiền của bà Q và số tiền nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Mặc dù, ông V trình bày ông và bà T đã sống ly thân cách nay 5 – 6 năm nhưng sau khi vay tiền thì ngày 28/12/2015 ông bà đã cùng thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho chị Nguyễn Thị Kim T1. Như vậy, có căn cứ xác định đây là khoảng nợ chung của ông V, bà T nên buộc ông V, bà T liên đới trả nợ là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà H, ông V và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông Q có trách nhiệm trả cho bà số tiền vốn vay 230.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 25/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/8/2015 theo mức lãi suất 0,75%/tháng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy nhận tiền ngày 12/7/2015 al và ngày 19/7/2015 al, có nội dung bà T nhận của bà Q số tiền tổng cộng là 230.000.000 đồng. Bà T thừa nhận có mượn tiền của bà Q và hiện còn nợ bà Q số tiền vốn 230.000.000 đồng như giấy nhận tiền mà bà Q đã cung cấp cho Tòa án. Sự thừa nhận của bà Q, bà T là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q là có căn cứ.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Hồ Thị H kháng cáo cho rằng bà T đã đóng lãi cho bà Q được số tiền 133.500.000 đồng là cao hơn so với quy định của pháp luật nhưng không được tính lại lãi làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà T; việc mượn nợ là do bà T tự mượn ông V

không biết, không liên quan đến ông V nhưng Tòa lại buộc ông V liên đới cùng bà T trả nợ là không phù hợp. Nhận thấy, bà T cho rằng đã đóng lãi cho bà Q được số tiền lãi 133.500.000 đồng nhưng bà Q không thừa nhận. Chứng cứ bà T chứng minh bà Q có nhận số tiền lãi nêu trên là đoạn ghi âm có nội dung tiền lãi bà T mỗi tháng là 20.700.000 đồng. Bà Q không thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà Q, để chứng minh đây là giọng nói của bà Q, phía bị đơn có yêu cầu giám định giọng nói trong đoạn ghi âm này nhưng bà Q từ chối cung cấp mẫu giọng nói của bà với lý do nghĩa vụ chứng minh là của bị đơn. Thấy rằng, bà Q phải có nghĩa vụ cung cấp mẫu giọng nói để thực hiện việc giám định theo yêu cầu của tòa án nhưng bà Q từ chối cung cấp nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp đó. Tuy nhiên, theo bản lược ghi do chị H cung cấp không có nội dung nào thể hiện bà Q có nhận tiền lãi của bà T và bà T cũng không cung cấp được chứng cứ hay giấy tờ nào khác chứng minh bà có đóng lãi cho bà Q được số tiền này. Mặt khác, theo chị H trình bày thì hiện tại điện thoại của bà T dùng để ghi âm đã bị hư hỏng không còn dữ liệu nên không cung cấp được đoạn ghi âm gốc cho tòa án làm mẫu thực hiện giám định. Do đó, không cần thiết phải thực hiện việc giám định giọng nói theo như yêu cầu của phía bị đơn. Hơn nữa, theo chị H trình bày tại phiên tòa sơ thẩm thì số tiền lãi mà bà T đã trả cho bà Q là 223.000.000 đồng, còn tại phiên tòa phúc thẩm chị trình bày là 133.500.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi chị H cho rằng bà T đã trả cho bà Q cũng có mâu thuẫn với nhau, trong khi đó bà Q lại không thừa nhận có nhận tiền lãi của bà T. Như phân tích nêu trên thì không có đủ căn cứ để xác định bà T đã đóng lãi cho bà Q được số tiền 133.500.000 đồng nên Tòa án không chấp nhận. Đối với việc vay tiền là do một mình bà T thực hiện, ông V không liên quan nên một mình bà T trả nợ là không phù hợp. Bởi lẽ, số tiền nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nên vợ chồng phải có nghĩa vụ chung. Mặc dù, vợ chồng bà không có chung hộ khẩu nhưng vợ chồng làm ăn, phát triển kinh tế chung và việc vay mượn tiền diễn ra trong một thời gian dài nhưng bà cho rằng ông V không biết là không phù hợp. Bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh số tiền này bà T vay để sử dụng vào mục đích cá nhân nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Ông V kháng cáo cho rằng ông không biết việc vay mượn tiền giữa bà Q với bà T, không liên quan đến ông nên ông không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ cho bà Q. Ông cho rằng ông và bà T không còn chung sống với nhau từ 5 – 6 năm nay nhưng thực tế ngày 28/12/2015 ông và bà T có thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho chị Nguyễn Thị Kim T1. Thời gian này sau khi bà T đã thực hiện vay tiền của bà Q nên hợp đồng vay giữa bà Q với bà T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Ông V cũng thừa nhận trước khi bà Q khởi kiện thì ông có biết được việc vay tiền giữa bà Q với bà T. Hơn nữa, ông cũng

không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh số tiền này bà T vay để sử dụng vào mục đích cá nhân không liên quan đến ông là không có căn cứ.

Do đó, kháng cáo của chị Hồ Thị H (là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị T) và ông Châu Văn V là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T, ông V phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Hồ Thị H (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị T).

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 và Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Q về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T và ông Châu Văn V liên đới có nghĩa vụ trả số tiền vay 230.000.000 đồng và tiền lãi. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị T về việc cản trừ số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vào số tiền vốn.

Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Châu Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị Q số tiền là 290.375.000 (Hai trăm chín mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Trong đó tiền vốn vay là 230.000.000 đồng và 60.375.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 136/2016/QĐ-BPKCTT ngày 18/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam để đảm bảo thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Châu Văn V phải liên đới chịu số tiền 14.518.750.000đ (Mười bốn triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.857.000 đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0007579 ngày 02/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà T, ông V phải liên đới nộp tiếp số tiền 9.661.750 đồng (Chín triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Hoàn lại cho bà Trịnh Thị Q số tiền 6.181.000đ (Sáu triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002978 ngày 10/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị T phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018779 tháng 7/2018 (không rõ ngày) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn V phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018780 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Kim Cửa

